EXIMBANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM ngày 10 tháng 09 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam

Báo cáo công bố thông tin Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam
(84-28) 38210056 (84-28) 3821 6913 Swift: EBVIVNVX www.eximbank.com.vn

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Eximbank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

	Đơn vị: triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất	0

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm báo cáo, Eximbank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Nội dung	Chi tiết	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn trước giảm trừ			
	Vốn cấp 1	23.497.377	23.543.361
	Vốn cấp 2	890.215	890.215
	Tổng	**24.387.592**	**24.433.576**
2. Các khoản giảm trừ			
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	78.273	78.273
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	1.600.000	1.600.000
	Các khoản trừ khác	0	0
	Tổng	**1.678.273**	**1.678.273**
3. Vốn hợp lệ			
	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	23.419.104	23.465.088
	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	(709.785)	(709.785)
	Tổng vốn hợp lệ	**22.709.319**	**22.755.303**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Eximbank đã ban hành Quy định về Tỷ lệ an toàn vốn để thực hiện các yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài ban hành ngày 30/12/2016. Để thực hiện tính và quản lý tỷ lệ an toàn vốn, Eximbank đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và quy trình thực hiện tính tài sản tính theo rủi ro và tỷ lệ an toàn vốn định kỳ.

Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn có sự phối hợp của các đơn vị thuộc Khối Quản lý rủi ro, Khối Kế hoạch và Tài chính, Khối Công nghệ thông tin nhằm thể hiện trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc quản lý kiểm soát dữ liệu, vận hành hệ thống, thực hiện tính toán và báo cáo kết quả được thống nhất.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Kế hoạch vốn của Eximbank được xây dựng cho giai đoạn từ 3 đến 5 năm tiếp theo và được đánh giá lại định kỳ hằng năm. Kế hoạch vốn được xây dựng nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về vốn cho các rủi ro trọng yếu của ngân hàng, bao gồm yêu cầu về rủi ro trong điều kiện bình thường và trong điều kiện bất lợi.

Các rủi ro trọng yếu của ngân hàng bao gồm: rủi ro tín dụng (bao gồm rủi ro tín dụng đối tác), rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tập trung (gồm hoạt động tín dụng và giao dịch tự doanh); các điều kiện bất lợi được xây dựng theo các kịch bản tương ứng với các giả định về lãi suất, tỷ giá, giá vàng, chất lượng tín dụng và có phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn phù hợp theo yêu cầu của NHNN về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

Ngoài việc đáp ứng yêu cầu về rủi ro, kế hoạch vốn của ngân hàng được xây dựng phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng từng thời kỳ, đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng và lợi ích của cổ đông.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	161.500.988	161.097.679
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	2.383.989	2.383.989
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1.220.661	1.223.962
Quy đổi thành tài sản tính theo rủi ro hoạt động	15.258.263	15.299.525
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	754.925	754.925
Quy đổi thành tài sản tính theo rủi ro thị trường	9.436.563	9.436.563
5. Các tỷ lệ vốn		
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12,42%	12,47%
Tỷ lệ an toàn vốn	12,04%	12,09%

4. QUẢN LÝ RỦI RO

Nội dung chung

Eximbank thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể của toàn Ngân hàng và triển khai các cấu phần quản lý rủi ro phù hợp với quy định, yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, chiến lược kinh doanh và nguồn lực của Eximbank từng thời kỳ.

Các nguyên tắc quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được ban hành bởi Hội đồng quản trị. Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được xây dựng trên cơ sở đánh giá các rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

Ban điều hành xây dựng các quy định, quy trình, thiết lập các hạn mức rủi ro cụ thể nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh tuân thủ các nguyên tắc, khẩu vị rủi ro và chính sách rủi ro đã được Hội đồng quản trị ban hành.

Eximbank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định của NHNN. Quy trình đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro được áp dụng đối với các rủi ro trọng yếu nhằm kiểm soát, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

Nội dung cụ thể từng loại rủi ro

4.1. RỦI RO TÍN DỤNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro tín dụng bao gồm:

(i) Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, trừ các trường hợp quy định tại mục ii;

(ii) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng quy định các nội dung cơ bản sau:

(i) Tách bạch giữa các bộ phận Quan hệ khách hàng, bộ phận thẩm định, bộ phận phê duyệt để kiểm soát xung đột lợi ích của các khâu trong quá trình cấp tín dụng.

(ii) Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình cấp tín dụng.

(iii) Xác định rõ các lĩnh vực, ngành nghề Eximbank khuyến khích cấp tín dụng. Xác định rõ hạn mức đối với các ngành nghề, đối tượng khách hàng Eximbank không khuyến khích cấp tín dụng.

Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:

Stt	Doanh nghiệp	Quốc gia
1	Fitch	Hoa kỳ
2	Moodys	Hoa kỳ
3	Standard & Poor's	Hoa kỳ

Danh sách các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

STT	Danh mục biện pháp giảm thiểu RRTD	Tình trạng áp dụng (Có/ Không)
1	Tài sản bảo đảm	Có
2	Bù trừ số dư nội bảng	Không
3	Bảo lãnh của bên thứ ba	Không
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Không

b. Nội dung định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo từng thứ hạng tín nhiệm

(Theo thứ hạng tín nhiệm)

Đơn vị: triệu VND

Stt	Phân loại / Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	**Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs)), chính quyền địa phương**					
	AAA đến AA^-	0%	-	-	-	-
	A^+ đến A^-	20%	-	-	-	-
	BBB^+ đến BBB^-	50%	-	-	-	-
	BB^+ đến B^-	100%	-	-	-	-
	Dưới B^- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
2	**Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước**					
	AAA đến AA^-	0%	-	-	-	-
	A^+ đến A^-	20%	-	-	-	-

Stt	Phân loại / Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
	BBB^+ đến BBB^-	50%	-	-	-	-
	BB^+ đến B^-	100%	-	-	-	-
	Dưới B^- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
3	**Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam**					
	AAA đến AA^-	20%	598.490	119.698	598.490	119.698
	A^+ đến BB^-	50%	15.347.942	7.673.971	15.347.942	7.673.971
	BB^+ đến B^-	100%	300.000	300.000	300.000	300.000
	Dưới B^- hoặc Không có xếp hạng	150%	50.222	75.333	50.222	75.333
4	**TCTD trong nước: Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên**					
	AAA đến AA^-	20%	-	-	-	-
	A^+ đến BBB^-	50%	-	-	-	-
	BB^+ đến BB^-	80%	1.528.801	583.041	1.528.801	583.041
	BB^+ đến B^-	100%	811.035	811.035	811.035	811.035
	Dưới B^- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
5	**TCTD trong nước: Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng**					
	AAA đến AA^-	10%	-	-	-	-
	A^+ đến BBB^-	20%	9.017	1.803	9.017	1.803
	BB^+ đến BB^-	40%	9.584.811	3.033.924	9.584.811	3.033.924
	BB^+ đến B^-	50%	5.576.190	847.553	5.576.190	847.553
	Dưới B^- hoặc Không có xếp hạng	70%	100.877	70.614	100.877	70.614
Tổng cộng			**33.907.385**	**13.516.972**	**33.907.385**	**13.516.972**

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

(Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập – RW)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Fitch	15.566.882	7.751.189	15.566.882	7.751.189
2	Moodys	16.318.124	4.805.629	16.318.124	4.805.629
3	Standard & Poor's	1.871.280	814.207	1.871.280	814.207
4	Không có xếp hạng	151.099	145.947	151.099	145.947
	Tổng cộng	**33.907.385**	**13.516.972**	**33.907.385**	**13.516.972**

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng chia theo đối tượng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro – RW)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	2.221.102	-	2.221.102	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách, VAMC, DATC	7.061.461	-	7.061.461	-
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-	-	-
4	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	-	-	-	-
5	Khoản phải đòi tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-	-	-
6	Khoản phải đòi tổ chức tài chính	31.567.549	12.122.896	31.567.549	12.122.896

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
7	Khoản mua đầu tư nợ thứ cấp, chứng khoán nợ khác của tổ chức tín dụng khác phát hành	2.339.836	1.394.075	2.339.836	1.394.075
8	Khoản phải đòi doanh nghiệp	69.214.146	66.179.645	69.214.146	66.179.645
9	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	620.704	310.407	620.704	310.407
10	Khoản cho vay thế chấp nhà	339.468	145.167	339.468	145.167
11	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	50.406.081	36.530.037	50.406.081	36.530.037
12	Khoản nợ xấu	4.057.129	5.228.290	4.057.129	5.228.290
13	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	-	-	-	-
14	Công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp, khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	512.868	547.094	212.868	97.094
15	Khoản cho thuê tài chính	-	-	-	-
16	Khoản mua lại khoản phải thu	-	-	-	-
17	Tài sản khác	47.853.012	39.043.376	47.899.703	39.090.068
	Tổng cộng	**216.193.357**	**161.500.988**	**215.940.048**	**161.097.679**

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: triệu VND

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	11.070.296	8.765.090	11.070.296	8.765.090
2	B	Khai khoáng	1.421.221	1.331.374	1.421.221	1.331.374

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
3	C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.693.548	5.245.893	5.693.548	5.245.893
4	D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.827.988	2.832.206	2.827.988	2.832.206
5	E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.684	1.342	1.684	1.342
6	F	Xây dựng	8.479.472	8.262.894	8.479.472	8.262.894
7	G	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.494.554	11.395.548	12.494.554	11.395.548
8	H	Vận tải kho bãi	1.894.194	2.137.750	1.894.194	2.137.750
9	I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	819.867	769.440	819.867	769.440
10	J	Thông tin và truyền thông	114.670	99.655	114.670	99.655
11	K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46.449.471	19.248.772	46.449.471	19.248.772
12	L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.563.897	2.872.727	1.563.897	2.872.727
13	M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	441.146	386.783	441.146	386.783
14	N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	282.378	155.397	282.378	155.397
15	O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	393	354	393	354

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
16	P	Giáo dục và đào tạo	112.676	113.250	112.676	113.250
17	Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	681.806	584.323	681.806	584.323
18	R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	59.749	56.084	59.749	56.084
19	S	Hoạt động dịch vụ khác	16.152.591	16.907.487	15.852.591	16.457.487
20	T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	114.074	108.403	114.074	108.403
21	U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan QT	6.247	5.328	6.247	5.328
22		Khác	105.511.435	80.220.885	105.558.126	80.267.576
Tổng cộng			**216.193.357**	**161.500.988**	**215.940.048**	**161.097.679**

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Đơn vị: triệu VND

	RWA (cả nội và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	RWA (cả nội và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu RRTD theo TT 41
Riêng lẻ	179.226.109	161.500.988	20.282.452
Hợp nhất	178.822.800	161.097.679	20.282.452

Biểu 8: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
Rủi ro tín dụng đối tác	2.383.989	2.383.989
Các giao dịch kiểu repo	-	-
Tổng cộng	**2.383.989**	**2.383.989**

4.2. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ độc lập, quy trình quản lý rủi ro hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm giảm thiểu, kiểm soát tổn thất rủi ro hoạt động có thể xảy ra trong khả năng chịu đựng của Ngân hàng.

(ii) Các hạn mức về rủi ro hoạt động đã được thiết lập.

(iii) Eximbank sử dụng các biện pháp đo lường rủi ro hoạt động bao gồm:

- Thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất (LDC) để đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro và có các biện pháp kiểm soát phù hợp;
- Thực hiện tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) để xác định tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, thực hiện các kế hoạch hành động nhằm hạn chế khả năng xảy ra và giảm thiểu mức độ ảnh hưởng gây tổn thất cho Eximbank;
- Thiết lập các chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI) ở cấp độ toàn hàng với các ngưỡng cảnh báo, báo động, thường xuyên theo dõi, giám sát để kịp thời thực hiện các kế hoạch hành động phù hợp nhằm hạn chế rủi ro gây tổn thất cho Eximbank;
- Sử dụng các phát hiện trong công tác Kiểm tra kiểm soát nội bộ thuộc Khối Quản lý rủi ro, các phát hiện của Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập.

(iv) Eximbank cũng đã có quy định quản lý rủi ro đối với việc ban hành sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; đối với hoạt động ứng dụng công nghệ, Eximbank đã xây dựng và triển khai quy định về quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ.

(v) Đối với hoạt động thuê ngoài: Eximbank đã ban hành và triển khai quy định quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài để đảm bảo thực hiện hiệu quả các dự án thuê ngoài, giảm thiểu các rủi ro, tổn thất, ảnh hưởng đến danh tiếng, uy tín của Eximbank, bảo vệ quyền và lợi ích của Eximbank cũng như khách hàng.

Kế hoạch duy trì kinh doanh liên tục: Eximbank đã ban hành quy định, quy trình quản lý kinh doanh liên tục (BCM), trong đó đưa ra nguyên tắc, cơ cấu tổ chức, thủ tục, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện BCM. Theo đó, các đơn vị phải thực hiện phân tích tác động kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục đảm bảo các hoạt động/ quy trình trọng yếu có thể hoạt động một cách liên tục trước các sự cố bất lợi có thể xảy ra. Các kế hoạch kinh doanh liên tục phải được rà soát định kỳ để đảm bảo tính hiệu quả. Bên cạnh đó, ngoài Trung tâm dữ liệu chính, Ngân hàng đã xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng nhằm duy trì hệ thống công nghệ thông tin cho việc thực hiện BCM.

b. Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị: triệu VNĐ

Chỉ số		Riêng lẻ	Hợp nhất
BI		24.413.214	24.479.230
	IC	14.743.896	14.781.873
	SC	7.729.229	7.757.268
	FC	1.940.089	1.940.089
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động		1.220.661	1.223.962

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro thị trường là rủi ro tổn thất tại các trạng thái nội và ngoại bảng của Ngân hàng do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

Chính sách quản lý rủi ro

Chính sách quản lý rủi ro thị trường bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm kiểm soát mức độ tổn thất có thể xảy ra nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng.

(ii) Các hạn mức về rủi ro thị trường.

(iii) Các nội dung về nhận diện, đo lường, kiểm soát theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất.

(iv) Hệ thống dữ liệu và các công cụ đo lường rủi ro được xây dựng, áp dụng đo lường theo giá trị thị trường hoặc theo mô hình đối với các trạng thái mà ngân hàng đang nắm giữ, đảm bảo thông tin, báo cáo được thực hiện kịp thời.

(v) Eximbank đã ban hành quy định về tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng đáp ứng yêu cầu của NHNN và hoạt động đo lường rủi ro thị trường tại Eximbank.

Chiến lược tự doanh

(i) Mục tiêu chiến lược tự doanh của Eximbank là hướng tới việc tìm kiếm lợi nhuận và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tự doanh.

(ii) Hạn mức dừng lỗ hàng ngày của hoạt động tự doanh các loại tiền tệ và hoạt động tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc, giấy tờ có giá tuân thủ theo hạn mức dừng lỗ của danh mục ngoại hối và danh mục trái phiếu, giấy tờ có giá tại Quy định quản lý hạn mức rủi ro thị trường và rủi ro tập trung trong giao dịch tự doanh và thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền khi hạn mức bị chạm/ vượt.

(iii) Chiến lược tự doanh được xây dựng đối với từng sản phẩm cụ thể như sau:

- Tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc
  + Thời gian tự doanh: dưới 1 năm;
  + Hạn mức tự doanh được Hội đồng quản trị giao theo từng thời kỳ;
  + Hạn mức dừng lỗ danh mục tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc được Hội đồng Đầu tư Hội sở phê duyệt theo phương án kinh doanh hàng năm;
  + Công cụ phòng ngừa rủi ro: Được sử dụng các sản phẩm phái sinh (bao gồm nhưng không giới hạn như Hợp đồng tương lai, Hợp đồng mua bán có kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất,...);
  + Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động tự doanh được cân đối từ nhiều nguồn bao gồm nhưng không giới hạn như liên ngân hàng, vốn chủ sở hữu... Phòng Đầu tư tài chính phối hợp với Phòng kinh doanh vốn để cân đối về nguồn vốn tài trợ cho trạng thái công cụ tài chính nắm giữ.
- Tự doanh giấy tờ có giá
  + Thời gian tự doanh: dưới 1 năm;
  + Hạn mức tự doanh được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng tín dụng Hội sở hoặc Tổng Giám đốc giao theo từng thời kỳ;
  + Hạn mức dừng lỗ danh mục tự doanh giấy tờ có giá (nếu có) được Tổng Giám đốc /Hội đồng Tín dụng Hội sở giao phù hợp với tình hình thị trường và mục tiêu kinh doanh hàng năm;

+ Công cụ phòng ngừa rủi ro: Hợp đồng tương lai, Hợp đồng hoán đổi lãi suất;
+ Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động tự doanh được cân đối từ nhiều nguồn bao gồm nhưng không giới hạn như liên ngân hàng, vốn chủ sở hữu... Phòng Đầu tư tài chính phối hợp với Phòng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có để cân đối về nguồn vốn tài trợ cho trạng thái công cụ tài chính nắm giữ.

- Tự doanh các loại tiền tệ
  + Tuân thủ hạn mức trạng thái toàn hàng theo quy định của NHNN từng thời kỳ.
  + Tuân thủ hạn mức giao dịch viên, hạn mức thẩm quyền phê duyệt, hạn mức dừng lỗ, hạn mức cấp cho đối tác của Eximbank trong từng thời kỳ.
  + Thời gian tự doanh: dưới 1 năm.
  + Công cụ phòng ngừa rủi ro: Giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay (spot), giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn (forward), giao dịch hoán đổi ngoại tệ (swap).
  + Phòng Kinh doanh tiền tệ phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn để cân đối về nguồn vốn tài trợ cho trạng thái công cụ tài chính nắm giữ, từ đó xác định thời gian nắm giữ phù hợp đối với trạng thái mở.

Danh mục sổ Kinh doanh

Số Kinh doanh Eximbank hiện có hai danh mục:

(i) Danh mục sản phẩm chủ chốt bao gồm:

- Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc.
- Giấy tờ có giá.
- Giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay (spot), giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn (forward), giao dịch hoán đổi ngoại tệ (swap).

(ii) Danh mục sản phẩm không chủ chốt bao gồm:

- Sản phẩm phái sinh lãi suất: hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi lãi suất, ...
- Sản phẩm phái sinh ngoại tệ: giao dịch quyền chọn mua bán ngoại tệ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	RWA	Vốn yêu cầu	RWA	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	7.869.273	629.542	7.869.273	629.542
Rủi ro ngoại hối	1.567.291	125.383	1.567.291	125.383
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	RWA	Vốn yêu cầu	RWA	Vốn yêu cầu
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng cộng	**9.436.563**	**754.925**	**9.436.563**	**754.925**

Trên đây là thông tin công bố của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Trân trọng gửi tới quý nhà đầu tư, khách hàng và đối tác của Ngân hàng.

TP.HCM, ngày 10 tháng 09 năm 2024

KT.Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

NGUYỄN HỒ HOÀNG VŨ